

CÔNG TY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

NĂM 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)

(ĐIỀU CHỈNH THEO KIẾN NGHỊ KTNN)

Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.271.681.970	621.204.506.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.975.856.672	14.220.367.012
1. Tiền	111		24.975.856.672	14.220.367.012
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	398.000.000.000	447.501.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		398.000.000.000	447.501.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.245.681.190	90.115.730.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	51.688.752.935	49.307.984.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	36.666.289.462	32.008.631.362
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	24.751.062.052	11.534.042.768
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.860.423.259)	(2.734.927.737)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	52.354.945.420	64.795.631.355
1. Hàng tồn kho	141		53.691.867.259	65.389.001.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.336.921.839)	(593.369.903)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.695.198.688	4.571.777.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	2.695.198.688	4.537.908.193
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	153	4.14	-	33.869.279
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		561.210.338.427	395.082.552.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.482.815.033	3.915.876.682
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	13.482.815.033	3.915.876.682
II. Tài sản cố định	220		148.999.930.829	165.310.395.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	124.576.706.132	140.283.245.779
Nguyên giá	222		349.284.210.617	349.558.701.177
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.707.504.485)	(209.275.455.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	20.944.742.279	21.502.916.511
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.014.501.776)	(4.456.327.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.478.482.418	3.524.233.270
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.550.861.912)	(2.505.111.060)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		295.470.596.298	134.355.731.543
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	295.470.596.298	134.355.731.543
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	23.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		23.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.256.996.267	79.500.548.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	80.024.315.758	79.182.804.279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		232.680.509	317.744.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.148.482.020.397	1.016.287.058.977

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.920.232.162	490.005.407.422
I. Nợ ngắn hạn	310		395.392.699.172	363.246.622.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	22.258.539.183	34.836.888.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	12.418.400.991	10.661.631.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	40.104.429.031	30.699.091.835
4. Phải trả người lao động	314	4.15	70.127.037.539	76.300.580.960
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	5.442.298.193	4.509.501.926
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	2.423.748.216	5.248.651.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	11.056.147.161	5.418.825.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	200.502.130.877	167.584.595.016
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.289.545.500	3.273.410.989
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.770.422.481	24.713.445.853
II. Nợ dài hạn	330		180.527.532.990	126.758.784.763
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	90.935.992.939	93.359.741.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	89.555.816.091	33.363.319.646
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		35.723.960	35.723.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		572.561.788.235	526.281.651.555
I. Vốn chủ sở hữu	410		572.561.788.235	526.281.651.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.20.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.20.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.20.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.20.1	92.323.982.947	73.027.048.892
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.20.1	80.658.049.897	54.643.953.886
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(2.509.097.112)	(3.096.720.319)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.167.147.009	57.740.674.205
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.393.554.362	12.424.447.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.148.482.020.397	1.016.287.058.977



Nguyễn Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	588.982.289.449	594.321.458.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		527.241.818	40.419.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		588.455.047.631	594.281.038.447
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	393.393.412.484	413.793.537.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.061.635.147	180.487.501.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	35.864.771.012	29.325.839.088
7. Chi phí tài chính	22	5.4	12.934.514.027	9.228.299.674
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.934.514.027	9.228.299.674
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	35.112.169.315	38.062.294.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	41.815.680.267	35.829.728.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.064.042.550	126.693.017.261
11. Thu nhập khác	31	5.7	10.760.051.984	6.854.018.597
12. Chi phí khác	32	5.8	1.477.417.712	5.774.959.126
13. Lợi nhuận khác	40		9.282.634.272	1.079.059.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		150.346.676.822	127.772.076.732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	31.553.598.001	26.516.683.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		130.633.312	140.227.674
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		118.662.445.509	101.115.165.129
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		117.626.185.735	100.723.588.290
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.036.259.774	391.576.839
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	2.652	2.203
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.5	2.652	2.203



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		150.346.676.822	127.772.076.732
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	24.510.887.925	24.000.356.821
Các khoản dự phòng	03		2.885.181.969	689.986.443
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.054.390.114)	(30.154.960.731)
Chi phí lãi vay	06	5.4	12.934.514.027	9.228.299.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		153.622.870.629	131.535.758.939
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.758.879.519)	625.119.221
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.697.133.999	8.111.913.272
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.869.233.119)	(8.625.104.661)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.001.198.026	6.146.968.827
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.934.514.027)	(9.228.299.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(25.954.942.511)	(25.603.542.862)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.880.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.192.865.959)	(12.894.262.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		75.628.647.519	90.068.550.290
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(169.628.728.455)	(39.734.610.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.601.473.636	4.234.226.534
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(406.000.000.000)	(198.501.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		444.501.000.000	133.389.513.889
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.702.852.054	27.053.861.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.823.402.765)	(73.558.008.069)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.111.368.524.125	586.754.182.098
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.022.258.491.819)	(543.462.411.314)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(648.981.102)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.159.787.400)	(60.282.271.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.950.244.906	(17.639.481.518)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		10.755.489.660	(1.128.939.297)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.220.367.012	15.349.306.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	24.975.856.672	14.220.367.012
(70 = 50+60+61)				



Nguyễn Hữu Phước
 Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao “Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp”. Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 500 (31/12/2019 là: 494).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Trong năm 2020, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.	67,9%	67,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại đất Xưởng Cơ Khí, Chi nhánh Tắc Thủy Cai và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thử Nghiệm của Nhóm công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê của Nhóm công ty.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toản phân bổ dần trong 493 tháng;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 38 tháng.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu, nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội ký ngày 19 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	12.407.441.675	11.315.814.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.568.414.997	2.904.552.701
Cộng	24.975.856.672	14.220.367.012

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 - 14 tháng với lãi suất trung bình từ 4,9%/ năm đến 7,1%/ năm, được chi tiết như sau:

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2020 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	9.500.000.000	12	
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	91.000.000.000	12 - 13	Được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền 91.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	41.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo các hợp đồng vay với số tiền lần lượt là 21.500.000.000 VND và 19.500.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 2.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Cao Lãnh	34.000.000.000	12	
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Thanh Bình	37.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT huyện Thanh Bình với số tiền 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Tân Hồng	18.000.000.000	12	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2020 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	14.000.000.000	13	
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	8.000.000.000	12	
13	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12	
14	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	19.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 với số tiền 19.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.19
16	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	13	
17	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	16.000.000.000	13	
18	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	18.500.000.000	13	
19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.000.000.000	12 - 14	
20	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	12	
21	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Đồng Tháp	9.000.000.000	13	
22	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	13	
Tổng		421.000.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2020
VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày 01/01/2020
VND

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Thị xã Hồng Ngự	9.396.996.000	24.691.659.000
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Tỉnh Đồng Tháp	7.664.161.818	1.427.884.000
Ban Quản lý Dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	6.989.298.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	6.075.000.000	-
Các khách hàng khác	21.563.297.117	23.188.441.221
Cộng	51.688.752.935	49.307.984.221

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trung tâm phát triển Quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty Cổ phần Địa Chất Và Môi Trường Miền Nam	3.395.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	6.757.454.462	5.494.796.362
Cộng	36.666.289.462	32.008.631.362

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.047.109.589	-	9.615.402.740	-
Tạm ứng	1.262.877.875	-	1.137.099.615	-
Phải thu khác	13.441.074.588	-	781.540.413	-
Cộng	24.751.062.052	-	11.534.042.768	-

Dài hạn:

Ký cược, ký quỹ	13.482.815.033	-	3.915.876.682	-
-----------------	----------------	---	---------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.530.184.409	(1.260.690.850)	10.273.577.353	(513.734.775)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.458.598.510	-	8.290.546.891	-
Thành phẩm	6.608.144.588	(76.230.989)	2.761.642.467	(79.635.128)
Hàng hóa	32.094.939.752	-	44.063.234.547	-
Cộng	<u>53.691.867.259</u>	<u>(1.336.921.839)</u>	<u>65.389.001.258</u>	<u>(593.369.903)</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 1.336.921.839 VND.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	143.863.722.028	7.397.273
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	78.760.225.608	62.888.875.608
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Hạ tầng KT KCN Trần Quốc Toản	1.628.832.727	241.642.727
Cộng	<u>295.470.596.298</u>	<u>134.355.731.543</u>

Quyền khai thác dự án Cụm Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp với số tiền 122.027.230.938 VND – Xem thêm mục 4.19.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	37.143.122.874	223.790.500.348	82.256.360.236	822.434.307	5.546.283.412	349.558.701.177
Mua trong năm	-	6.972.336.363	1.387.483.636	-	-	8.359.819.999
Đầu tư XD CB hoàn thành	208.245.296	-	-	-	-	208.245.296
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.152.924.946)	(1.689.630.909)	-	-	(8.842.555.855)
Tại ngày 31/12/2020	37.351.368.170	223.609.911.765	81.954.212.963	822.434.307	5.546.283.412	349.284.210.617

Giá trị hao mòn lũy kế:

Tại ngày 01/01/2020	15.384.856.639	150.142.598.845	42.358.679.245	730.138.109	659.182.560	209.275.455.398
Khấu hao trong năm	1.596.257.526	16.023.724.269	5.705.644.370	44.697.912	538.806.840	23.873.979.402
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.851.086.544)	(1.625.995.286)	-	-	(8.474.913.754)
Tại ngày 31/12/2020	16.981.114.165	159.315.236.570	46.438.328.329	774.836.021	1.197.989.400	224.707.504.485

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01/01/2020	21.758.266.235	73.647.901.503	39.897.680.991	92.296.198	4.887.100.852	140.283.245.779
Tại ngày 31/12/2020	20.370.254.005	64.294.675.195	35.515.884.634	47.598.286	4.348.294.012	124.576.706.132

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.238.556.715 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 31/12/2020	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	-	76.000.000	2.429.111.060	2.505.111.060
Khấu hao trong năm	-	-	45.750.852	45.750.852
Tại ngày 31/12/2020	-	76.000.000	2.474.861.912	2.550.861.912
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	3.440.356.725	-	83.876.545	3.524.233.270
Tại ngày 31/12/2020	3.440.356.725	-	38.125.693	3.478.482.418

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.123.314 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	2.215.299.500	4.386.204.750
Chi phí sửa chữa	229.558.183	64.205.443
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	87.499.997	87.498.000
Khác	162.841.008	-
Cộng	2.695.198.688	4.537.908.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (*)	76.764.901.602	76.242.134.334
Tiền thuê mặt bằng	1.324.000.004	696.000.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.175.625.000	728.043.750
Chi phí sửa chữa	759.789.152	1.516.626.195
Cộng	80.024.315.758	79.182.804.279

(*) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toản là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến hết ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m².

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV VLXD-SLMB Huy Hoàng Đồng Tháp	8.337.599.000	8.337.599.000	-	-
Công Ty TNHH Thuận Thủy	2.650.797.000	2.650.797.000	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	11.270.143.183	11.270.143.183	34.836.888.184	34.836.888.184
Cộng	22.258.539.183	22.258.539.183	34.836.888.184	34.836.888.184

Phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư phải trả mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2020.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Soletech	2.133.791.740	-
Các khách hàng khác	10.284.609.251	10.661.631.116
Cộng	12.418.400.991	10.661.631.116

Các khách hàng khác trả tiền trước có số dư trả trước mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2020.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.447.801.492	28.887.043.691	28.487.658.174	-	3.048.415.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.310.754.192	31.553.598.001	25.954.942.511	33.869.279	7.745.967.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.889.419.593	8.143.573.271	5.419.473.016	-	2.165.319.338
Thuế tài nguyên	-	9.392.562.000	74.108.629.554	73.592.641.500	-	8.876.573.946
Phí môi trường	-	4.050.345.358	30.501.144.460	31.607.863.700	-	5.157.064.598
Tiền thuế đất	-	-	2.817.467.382	2.817.467.382	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	921.710.087	22.541.465.039	25.325.504.949	-	3.705.749.997
Thuế trước bạ	-	-	209.849.450	209.849.450	-	-
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	4.091.836.309	4.091.836.309	-	-	-
Cộng	-	40.104.429.031	202.874.607.157	193.435.400.682	33.869.279	30.699.091.835

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	-	1.742.590.083
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	2.674.990.863	1.217.421.303
Khác	2.767.307.330	1.549.490.540
Cộng	5.442.298.193	4.509.501.926

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	10.234.223.669	4.782.317.410
Phải trả cho các cổ đông – khác	372.440.646	372.440.646
BHXH, BHYT, BHTN	56.135.561	41.943.513
Kinh phí công đoàn	60.258.865	45.081.865
Phải trả, phải nộp khác	333.088.420	177.042.221
Cộng	11.056.147.161	5.418.825.655

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	2.423.748.216
Thu trước tiền mua nhà	-	2.824.902.909
Cộng	2.423.748.216	5.248.651.125
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	90.935.992.939	93.359.741.157

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Ngân hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	95.453.149.775	95.453.149.775	647.127.046.578	662.609.510.717	110.935.613.914	110.935.613.914
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	20.500.000.000	20.500.000.000	248.000.000.000	260.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	94.000.000.000	57.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp	13.900.000.000	13.900.000.000	34.900.000.000	21.000.000.000	-	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102	-	-	10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	200.502.130.877	200.502.130.877	1.034.027.046.578	1.001.109.510.717	167.584.595.016	167.584.595.016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020
VND

Trong năm
VND

Tại ngày 01/01/2020
VND

	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị				
Quý Đầu tư Phát Triển	76.841.477.547	76.841.477.547	66.841.477.547	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tỉnh Đồng Tháp	23.363.319.646	23.363.319.646	-	648.981.102	24.012.300.748	24.012.300.748
Nợ thuê tài chính	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	89.555.816.091	89.555.816.091	66.841.477.547	10.648.981.102	33.363.319.646	33.363.319.646

Dài hạn:

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi và tín dụng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,7-5,5%/năm và tổng hạn mức là 200.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Đồng Tháp PGD Lý Thường Kiệt, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp PGD Thanh Bình với giá trị lần lượt là 91.000.000 VND, 19.500.000 VND, 16.000.000 VND và 2.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-2020 07063 ngày 20 tháng 07 năm 2020 có hiệu lực đến ngày 20 tháng 07 năm 2021 với lãi suất hiện tại từ 4,8-6% (lãi suất cho vay cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 50.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay không cần tài sản thế chấp.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc là khoản vay theo các hợp đồng thấu chi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 21.500.000 VND - Xem thêm mục 4.2.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11/2020/VCB.ĐT - CRC ngày 27 tháng 05 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 05 năm 2020 đến ngày 27 tháng 05 năm 2021 với lãi suất hiện tại là 4,7%/năm (lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ) và hạn mức là 35.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 19.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6504-LAV-202008050/HĐTG ngày 26 tháng 10 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021 với lãi suất hiện tại từ 4,9 - 5,3% (lãi tiền vay cụ thể theo thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ và thay đổi theo quy định của ngân hàng) và hạn mức là 37.000.000.000 VND; có kỳ hạn 12 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Thanh Bình - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 37.000.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV-QPTĐ ngày 02 tháng 06 năm 2017 có thời gian hoàn vốn trong vòng 55 tháng kể từ ứng vốn lần đầu vào ngày 02 tháng 06 năm 2017, với số tiền vay là 10.000.000.000 VND, lãi suất 0%; nhằm thực hiện đầu tư san lấp mặt bằng khu 2 thuộc cụm Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Trường Xuân theo Công văn số 157/UBND-ĐTĐD ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
 - Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng tín dụng số 05/2020/HĐTD-QPTĐ ngày 21 tháng 08 năm 2020 có thời hạn 5 năm kể từ ngày rút vốn ban đầu và thời gian ân hạn 3 năm, với số tiền vay là 66.841.477.547 VND, lãi suất 7,6%; nhằm thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Khoản vay được thế chấp bằng quyền khai thác dự án - Xem thêm mục 4.7.
- Khoản nợ thuế tài chính của Công ty là khoản thuế hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn giữa Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuế hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuế hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuế số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuế theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	-
Trên 5 năm	20.118.414.136	-	20.118.414.136	-
Cộng	23.363.319.646	-	24.012.300.748	-
			24.012.300.748	24.012.300.748

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (*)						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2019	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	52.847.980.034	51.191.344.047	490.225.525.110	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.723.588.290	100.723.588.290	
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	20.179.068.858	(20.179.068.858)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.686.421.273)	(15.686.421.273)	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(60.054.442.400)	(60.054.442.400)	
Tặng khác	-	-	-	-	36.495.589	36.495.589	
Giảm khác	-	-	-	-	(1.387.541.509)	(1.387.541.509)	
Tại ngày 01/01/2020	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	73.027.048.892	54.643.953.886	513.857.203.807	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	117.626.185.735	117.626.185.735	
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	19.296.934.055	(19.296.934.055)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.268.898.587)	(15.268.898.587)	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(57.159.787.400)	(57.159.787.400)	
Tặng khác	-	-	-	-	149.658.541	149.658.541	
Giảm khác	-	-	-	-	(36.128.223)	(36.128.223)	
Tại ngày 31/12/2020	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	92.323.982.947	80.658.049.897	559.168.233.873	

(*) Không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	117.626.185.735	100.723.588.290
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.268.898.587)	(15.686.421.273)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.357.287.148	85.037.167.017
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	38.595.400	38.595.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.652	2.203

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 06 năm 2020.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	117.626.185.735	100.723.588.290
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.268.898.587)	(15.686.421.273)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	102.357.287.148	85.037.167.017
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	38.595.400	38.595.400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.652	2.203

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 06 năm 2020.

4.20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	73.027.048.892
Trích trong năm	19.296.934.055
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2020	92.323.982.947

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cát khai thác	337.257.510.333	399.681.756.169
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	109.279.971.771	91.477.754.777
Doanh thu công trình XD CB	83.437.158.176	65.468.219.801
Doanh thu kinh doanh bất động sản	41.692.306.033	20.186.884.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.315.343.136	17.506.843.288
Cộng	588.982.289.449	594.321.458.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cát khai thác	217.160.486.317	270.318.012.274
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	71.496.901.926	59.919.005.540
Giá vốn công trình XD CB	76.624.986.885	61.502.383.287
Giá vốn bất động sản	18.785.469.216	10.612.621.786
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	9.325.568.140	11.441.514.372
Cộng	393.393.412.484	413.793.537.259

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.621.352.806	28.830.900.419
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	238.516.258	90.011.688
Lãi tiền gửi thanh toán	4.901.948	5.175.786
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	395.036.767
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.714.428
Cộng	35.864.771.012	29.325.839.088

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.934.514.027	9.228.299.674

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	10.663.621.767	10.579.451.554
Chi phí nhiên liệu	8.883.416.397	9.317.731.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.052.917.343	8.494.019.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.179.918.556	5.864.519.712
Chi phí khác	3.332.295.252	3.806.571.841
Cộng	35.112.169.315	38.062.294.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.140.692.605	15.860.694.044
Chi phí vật liệu quản lý	182.695.583	348.368.499
Chi phí đồ dùng văn phòng	783.508.043	471.339.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.651.563.210	3.823.966.999
Thuế, phí và lệ phí	642.668.092	519.667.227
Chi phí dự phòng	1.400.495.999	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.221.188.541	1.644.649.494
Chi phí khác	12.792.868.194	13.161.042.708
Cộng	41.815.680.267	35.829.728.790

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	5.906.564.186	5.233.972.642
Thanh lý tài sản	1.288.033.130	1.307.761.006
Hoàn nhập bảo hành công trình	3.299.535.390	225.070.502
Thu tiền điện thoại vượt	30.420.138	31.870.327
Chi thuê hội trường	235.499.140	17.454.546
Khác	-	37.889.574
Cộng	10.760.051.984	6.854.018.597

5.8. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu nộp thuế	1.465.384.234	42.704.474
Xử lý kết quả kiểm kê thiếu	2.944.327	78.015.195
Các khoản khác	9.089.151	5.654.239.457
Cộng	1.477.417.712	5.774.959.126

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.353.420.182	146.195.107.283
Chi phí nhân công	55.540.305.072	60.885.207.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.477.904.486	24.000.356.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.578.422.462	64.051.800.570
Chi phí khác bằng tiền	119.290.931.700	159.971.171.421
Cộng	430.240.983.902	455.103.643.367

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	150.346.676.822	127.772.076.732
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	6.762.523.995	4.958.098.922
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(238.693.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	157.109.200.817	132.491.482.654
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	31.421.840.163	26.498.296.530
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	(196.927.917)	-
Điều chỉnh thuế TNDN từ các năm trước	328.685.755	18.387.399
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.553.598.001	26.516.683.929

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.111.368.524.125	586.754.182.098

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.022.258.491.819)	(543.462.411.314)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ông Võ Đình Quốc Huy	1.723.018.834	98.450.000
Ông Nguyễn Hữu Phước	1.850.216.867	1.554.894.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng	1.668.907.209	1.364.216.000
Ông Nguyễn Châu Thành	-	1.729.503.000
Ông Thái Văn Thum	-	1.276.453.000
Bà Phạm Minh Nghĩa	1.529.880.655	1.279.205.000
Ông Nguyễn Thành Trung	1.397.869.043	1.168.940.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	1.027.884.383	-
Ông Nguyễn Hoàng Huy	-	127.401.000
Ông Nguyễn Phan Trung	-	85.411.000
Ông Lê Văn Thất	90.906.000	42.836.000
Ông Trần Văn Hóa	108.532.702	-
Bà Nguyễn Thị Thùy	122.599.000	36.059.000
Ông Nguyễn Hoàng Quân	24.000.000	-
Ông Võ Văn Út	157.242.500	143.129.000
Ông Nguyễn Phúc An	4.320.000	-
Ông Dương Ngọc Thanh	-	4.320.000
Tổng	9.705.377.193	8.910.817.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Đặng Thanh Hồng	843.328.254	495.610.257
Bà Nguyễn Thị Thanh An	336.548.223	292.971.000
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	338.124.948	26.320.000
Ông Võ Đình Quốc Huy	-	1.104.474.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	9.600.000	-
Bà Lê Thị Thanh	6.000.000	-
Ông Nguyễn Tấn Hòa	6.000.000	-
Ông Nguyễn Phúc An	-	4.800.000
Ông Bùi Thành Chung	99.330.000	3.600.000
Ông Nguyễn Thế Anh	79.895.000	3.600.000
Bà Võ Thị Thuý Nhiên	4.800.000	-
Tổng	1.723.626.425	1.931.375.257

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	4.503.869.351	4.674.520.020

Tại ngày 31/12/2020, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	73.117.847
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	365.589.233
Trên 5 năm	1.309.395.925	2.388.516.319
Cộng	1.557.491.995	2.827.223.399

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Nhóm công ty đến 31/12/2020 nhưng Nhóm công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập